

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NTH)

CTCP Thủy điện Nước trong

Ngày 29/12/2023	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	5.6%	3.7%

DT thuần 2023	116	YoY: ▼18.0 -13.8%
tỷ VNĐ		

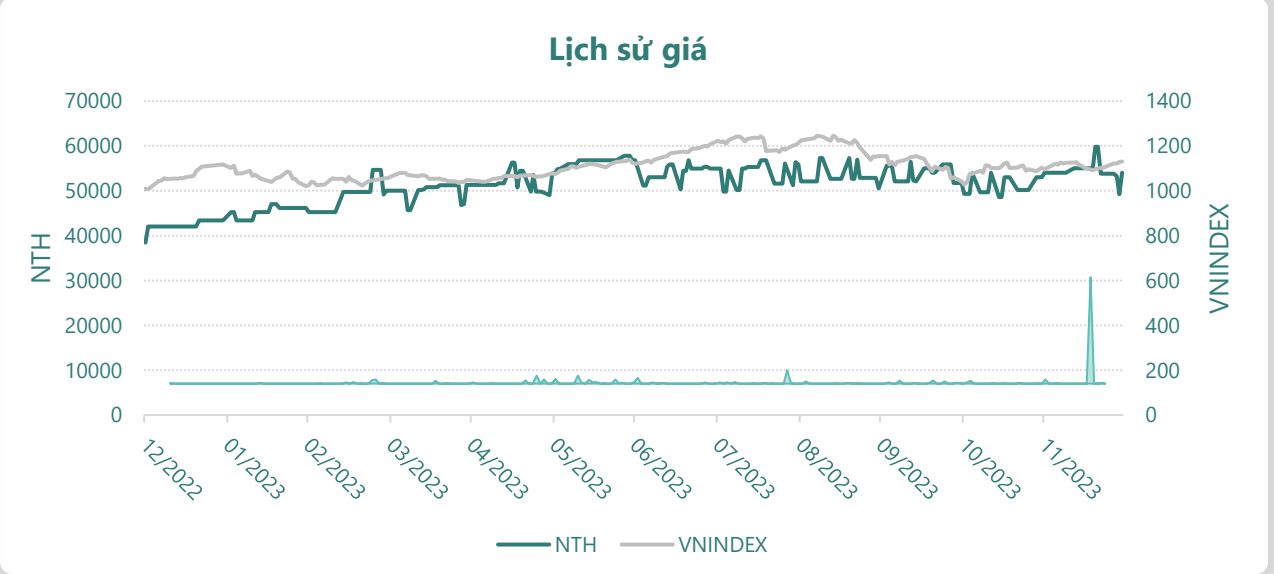
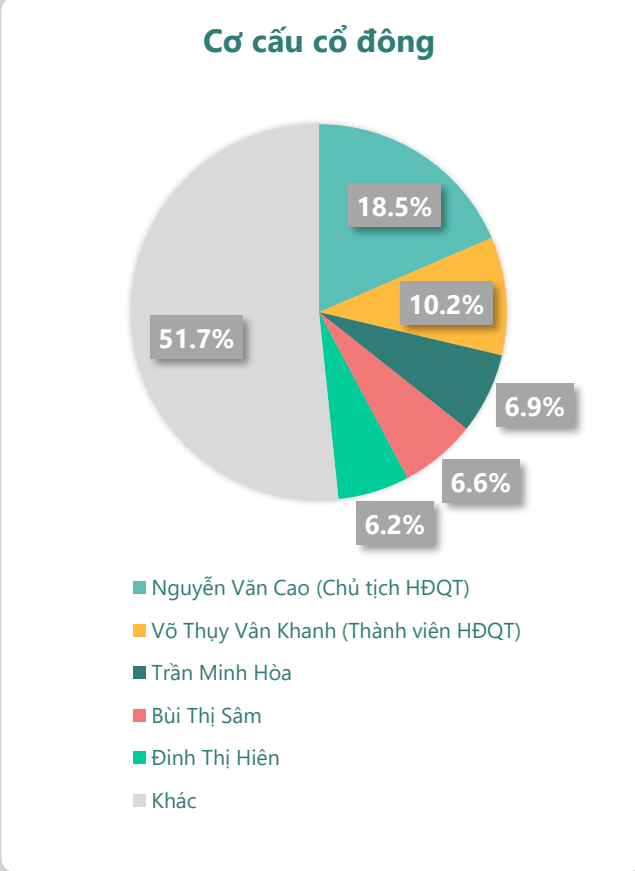
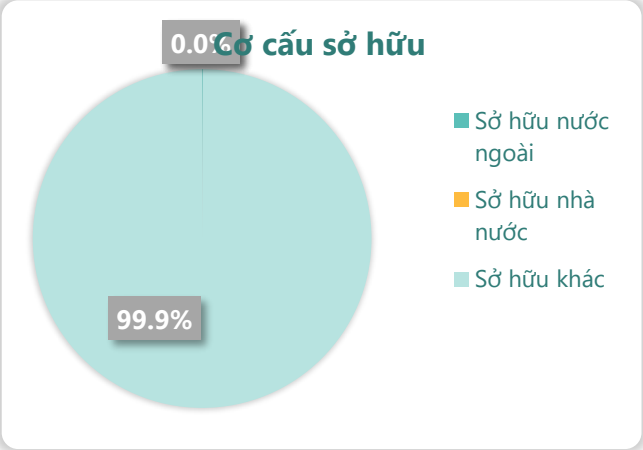
LN thuần 2023	58.1	YoY: ▼14.6 -20.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế 2023	55.2	YoY: ▼13.9 -20.1%
tỷ VNĐ		

Tỷ suất lãi EBIT 2023	53.5%	YoY: +/-▼ 5.4%
--------------------------	-------	----------------

ROE 2023	31.1%	YoY: +/-▼ 9.1%
-------------	-------	----------------

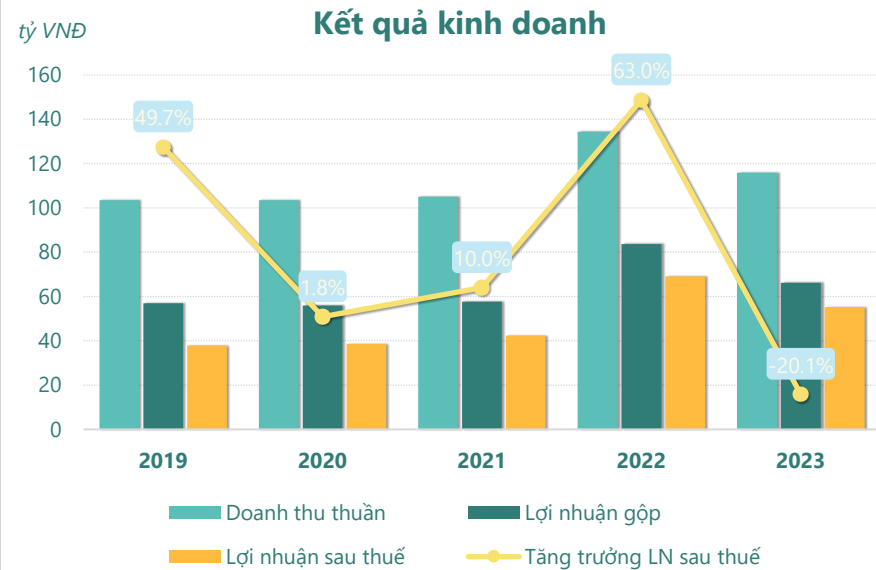
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	38,451 - 59,811
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	594
Số lượng CPLH (CP)	10,802,053
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.04)
EPS	5,109
P/E	10.8



Kết quả kinh doanh **NTH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.8%** chỉ còn **115.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **55.18** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **31.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

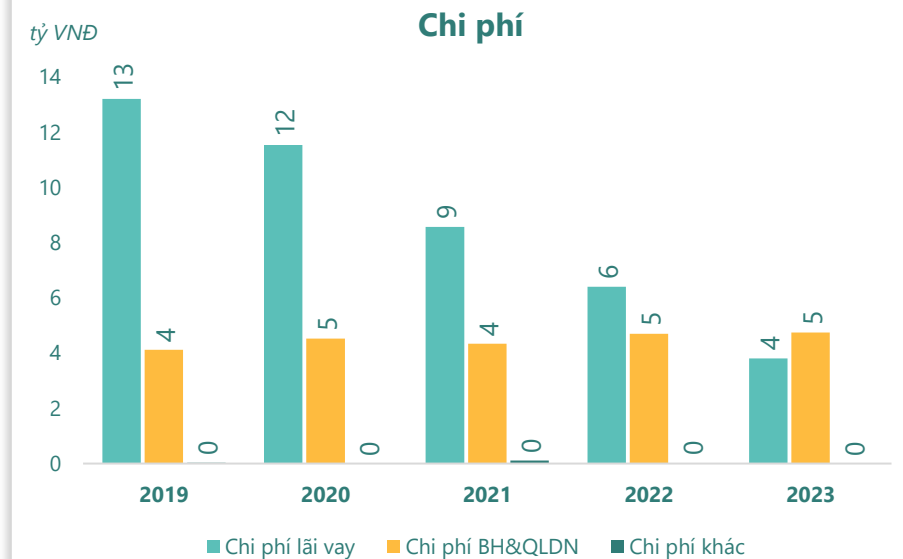
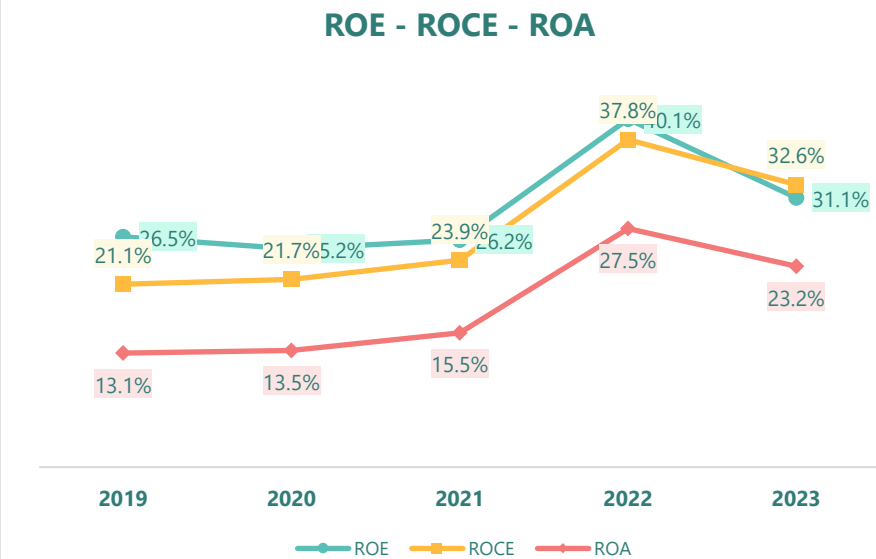
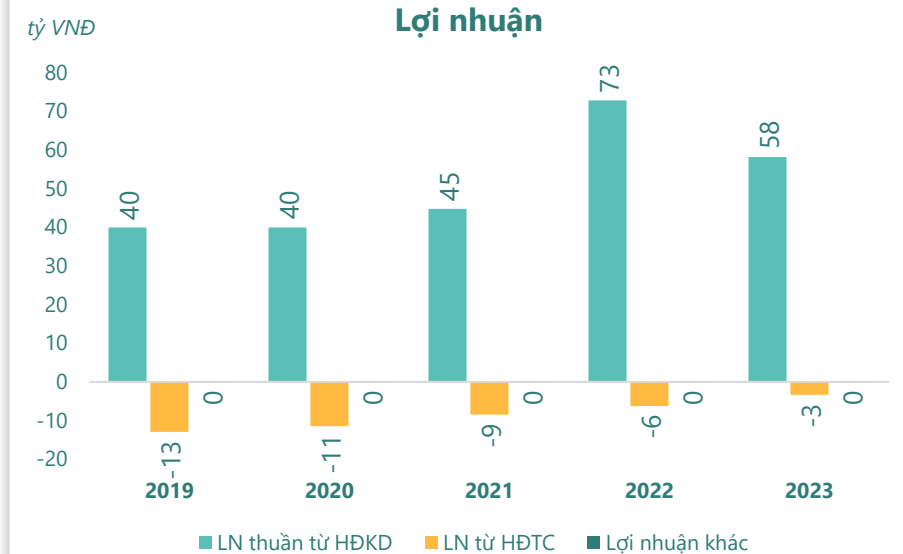
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **NTH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.13** tỷ đồng, **giảm đi 14.60** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (51.10 tỷ đồng) là 7.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

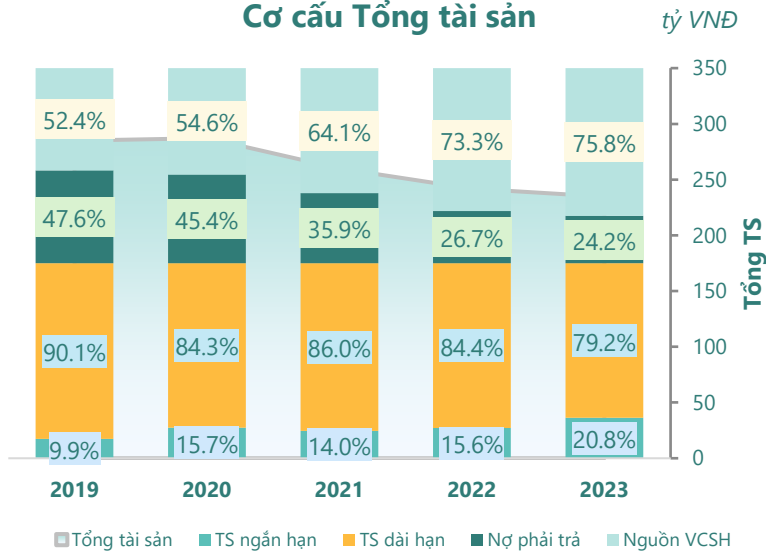
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.81** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **4.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NTH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **31.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

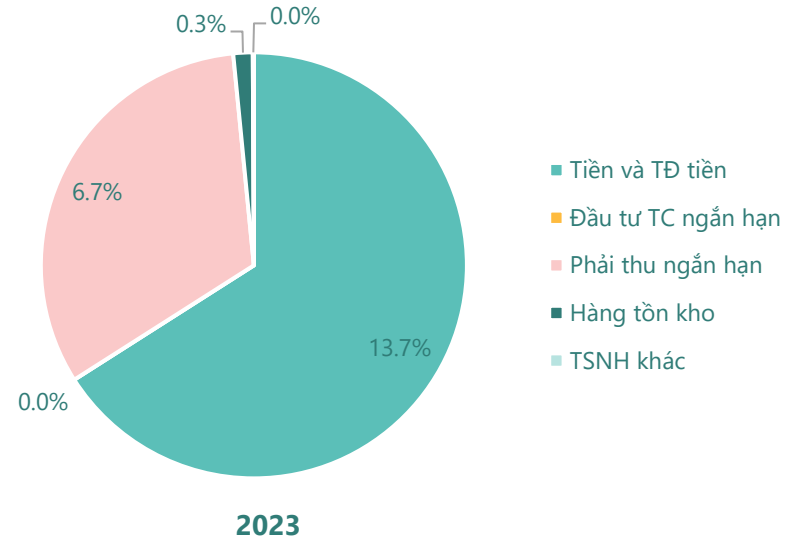


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

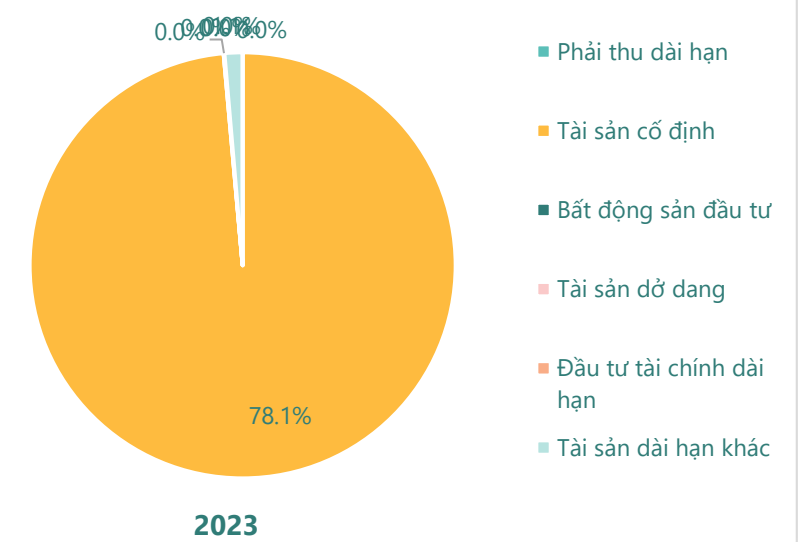
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NTH** năm 2023 đạt **234.6** tỷ đồng, giảm **3.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

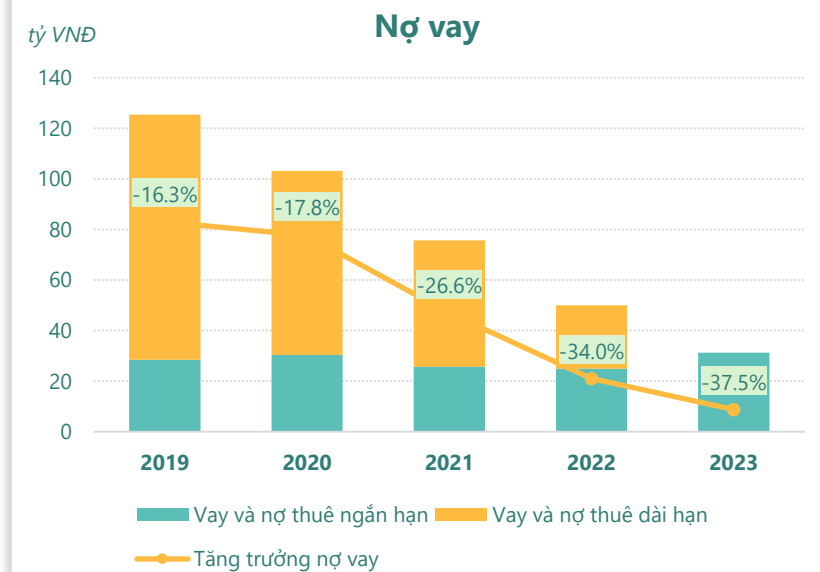
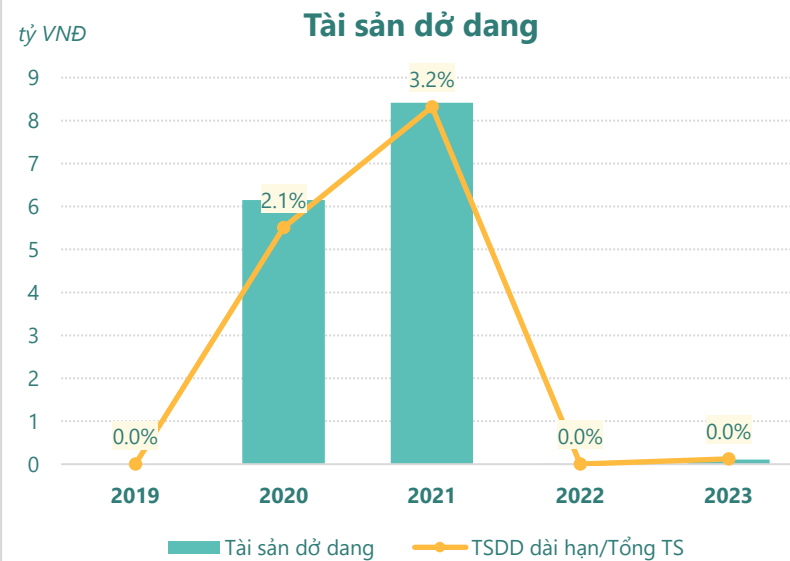
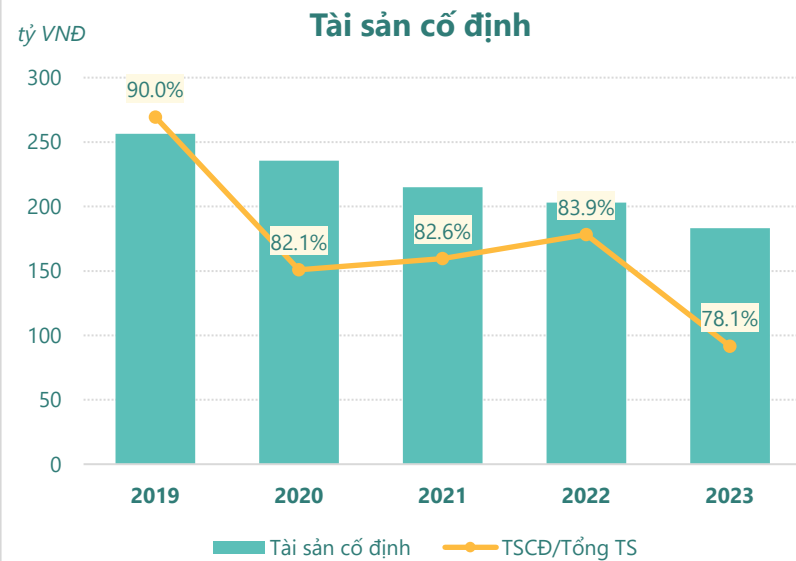
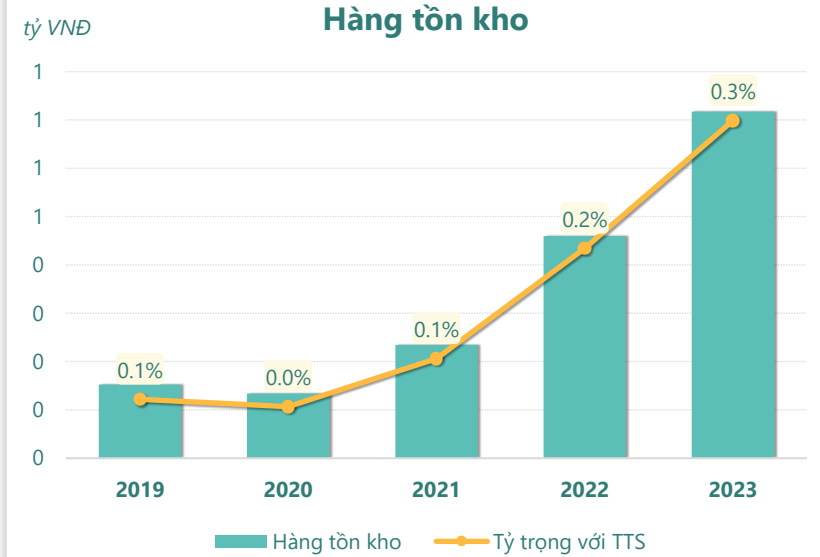
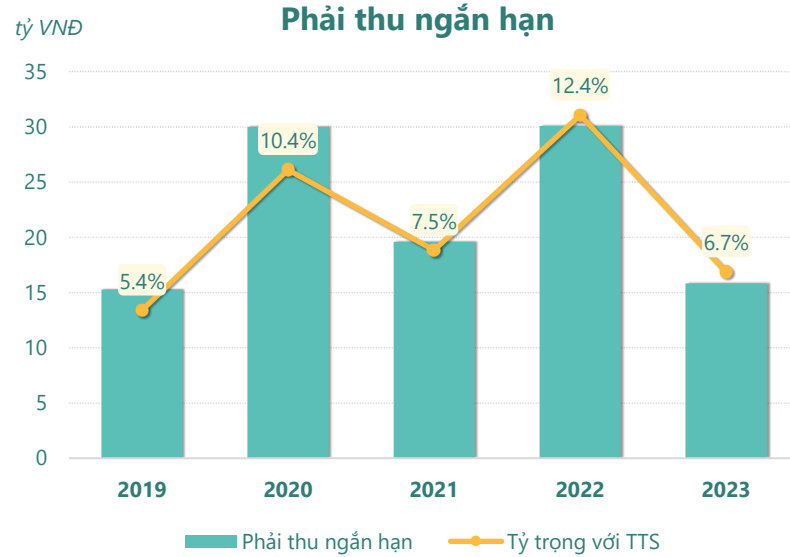
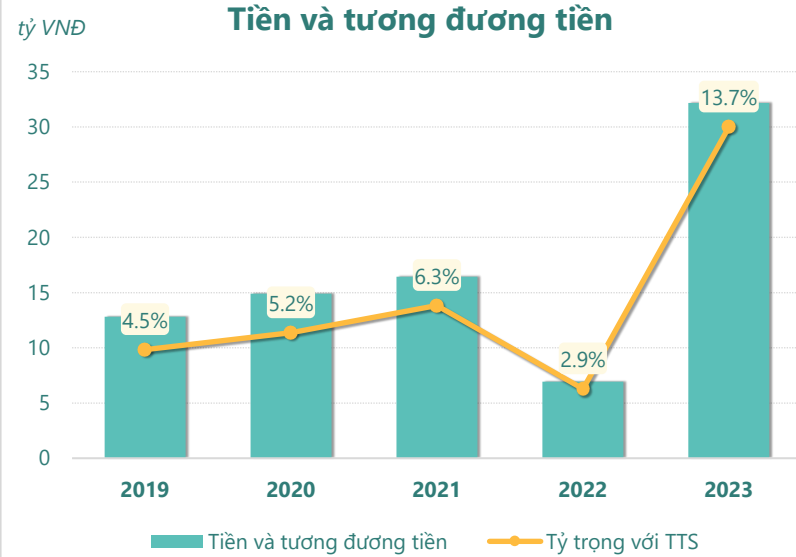
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NTH đạt **48.74** tỷ đồng, tăng trưởng **29.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

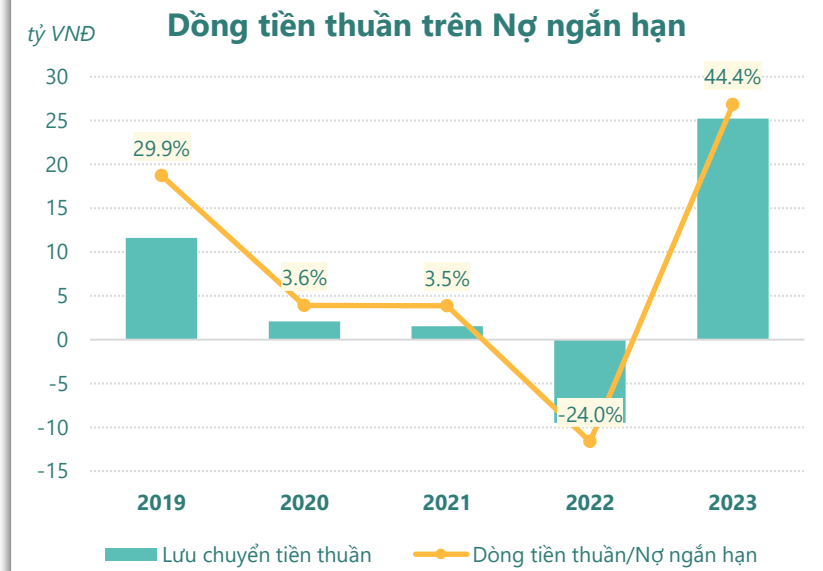
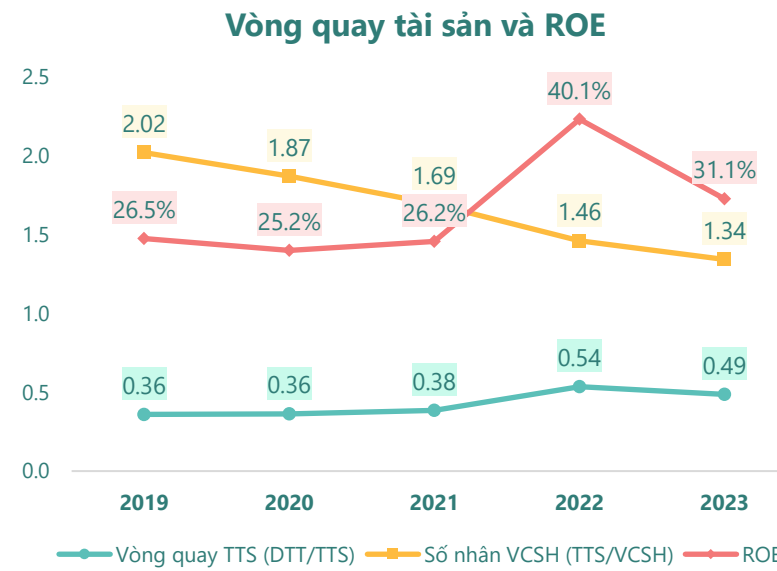
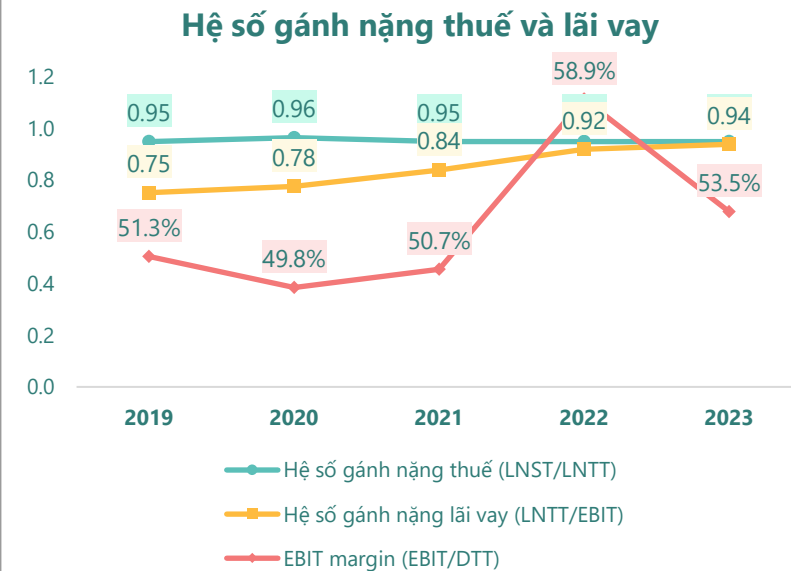
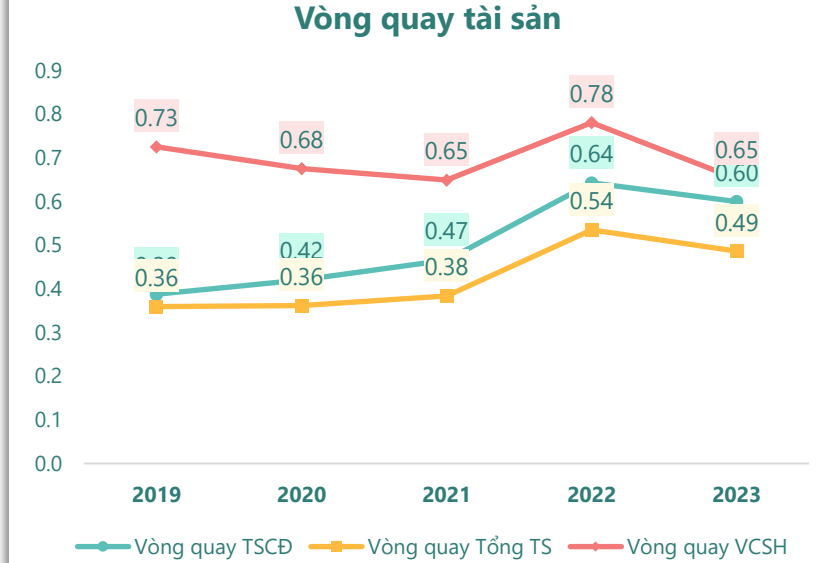
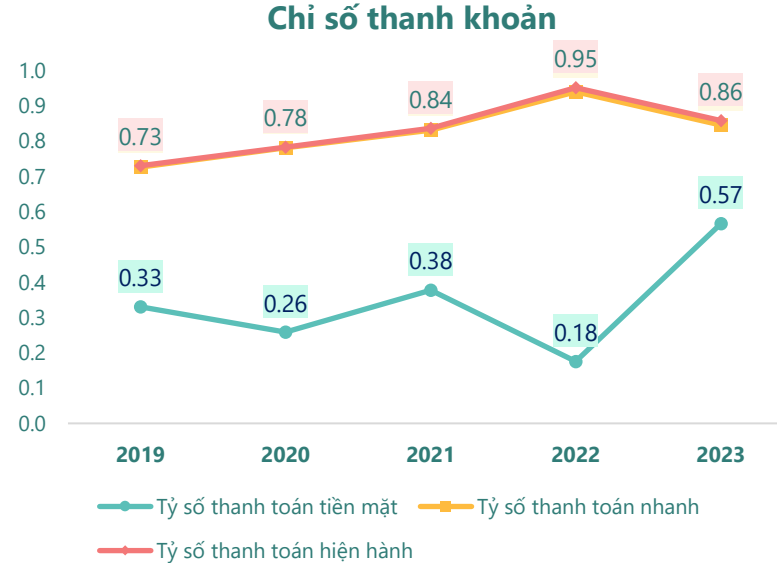
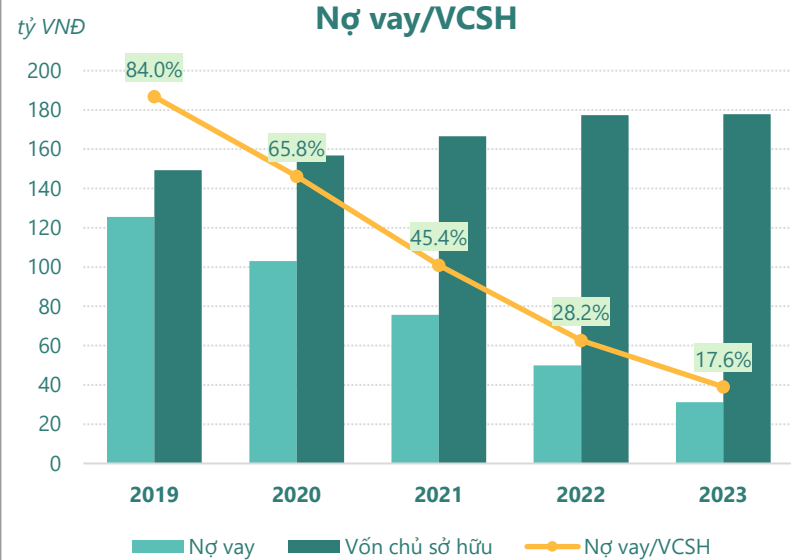
Tài sản dài hạn đạt **185.9** tỷ đồng giảm **9.03%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **78.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	103	105	134	116
Giá vốn hàng bán	47.5	47.4	50.6	49.6
Lợi nhuận gộp	55.9	57.6	83.7	66.2
Doanh thu HĐTC	0.09	0.07	0.16	0.47
Chi phí TC	11.5	8.57	6.40	3.81
Chi phí lãi vay	11.5	8.57	6.40	3.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.52	4.35	4.70	4.75
LN thuần từ HĐKD	40.0	44.8	72.7	58.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.11	-0.01	-0.01
LN trước thuế	40.0	44.6	72.7	58.1
Lợi nhuận sau thuế	38.5	42.4	69.1	55.2
LNST của CĐ cty mẹ	38.5	42.4	69.1	55.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	64.2	77.5	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.57	-2.96	0.12	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.7	-59.7	-87.1	-56.6
Tiền đầu kỳ	12.8	14.9	16.4	6.94
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	1.53	-9.49	25.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	16.4	6.94	32.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	287	260	242	235
Tài sản ngắn hạn	45.2	36.4	37.6	48.7
Tiền và tương đương tiền	14.9	16.4	6.94	32.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.0	19.6	30.1	15.8
Hàng tồn kho	0.13	0.23	0.46	0.72
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.13	0.15	0.04
Tài sản dài hạn	242	224	204	186
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	236	215	203	183
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.15	8.41	0.01	0.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.34	1.38	2.54
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	130	93.5	64.5	56.8
Nợ ngắn hạn	57.7	43.5	39.5	56.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.4	25.7	25.0	31.2
Phải trả người bán ngắn hạn	4.96	1.82	2.85	1.81
Nợ dài hạn	72.7	50.0	25.0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	72.7	50.0	25.0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	167	177	178
Vốn chủ sở hữu	157	167	177	178
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0